

BÁO CÁO

**V/v Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi
ngân sách thành phố 9 tháng năm 2019**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND Thành phố phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND Thành phố về phê chuẩn phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2019;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Thành phố 9 tháng năm 2019 như sau: *(chi tiết số liệu theo các biểu số 93,94,95/CK-NSNN đính kèm)*

1. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2019:

* Tổng thu ngân sách: 239.135 triệu đồng, gồm

- Thu ngân sách trên địa bàn: 157.564 triệu đồng, đạt 53.82% dự toán, tăng 14.41 % so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

+ Thu nội địa: 156.060 triệu đồng, đạt 54,84% dự toán, tăng 18,13% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Thu quản lý qua ngân sách: 1.504 triệu đồng, đạt 18,34% dự toán. Giảm 26% dự toán so với cùng kỳ năm 2018

- Văn phòng Cục thuế thu: 36.997 triệu đồng, đạt 30,81% dự toán, tăng 1,02% dự toán so với cùng kỳ năm 2018

- Thu chuyển nguồn ngân sách từ năm trước chuyển sang: 4.407 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 40.167 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2019:

* Tổng chi ngân sách trên địa bàn: 238.314 triệu đồng, đạt 62,39% dự toán, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 20.783 triệu đồng, đạt 38,32% dự toán, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi thường xuyên: 212.503.61 triệu đồng, đạt 72,95% dự toán

- Chi dự phòng ngân sách: 3.113,95 triệu đồng, đạt 46,76% dự toán

- Chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 1.504 triệu đồng, đạt 18,34% dự toán, do ghi thu, ghi chi ngân sách chủ yếu thực hiện vào cuối năm.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ: 409,46% triệu đồng, đạt 4,98% dự toán.

3. Hình thức công khai.

Công bố trên cổng thông tin điện tử của Thành phố, thông báo trên Đài phát thanh & truyền hình Thành phố, niêm yết tại trụ sở UBND Thành phố.

4. Thời điểm công khai.

Báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách thành phố 9 tháng năm 2019, chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang trân trọng báo cáo./. *h*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- T Tr Thành ủy;
- TTr HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Trung tâm Văn hóa -TT&DLTP;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu VT -TCKH. *th*



Nguyễn Thị Phương Lan

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ III NĂM 2019(Kèm theo Báo cáo số: **702**/BC -UBND ngày **14 / 10** /2019 của UBND thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2019	Thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	364.344	256.719	181.222	70,46	141,66
I	Thu cân đối NSNN	326.317	186.930	131.001	57,28	142,69
1	Thu nội địa	326.317	186.930	131.001	57,28	142,69
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.407	4.407	939	100,00	469,33
III	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	33.620	65.382	49.282	194,47	132,67
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	381.962	238.314	213.070	62,39	111,85
I	Tổng chi cân đối ngân sách	365.544	236.401	206.452	64,67	114,51
1	Chi đầu tư phát triển	54.241	20.783	19.565	38,32	106,22
2	Chi thường xuyên	291.313	212.504	185.536	72,95	114,54
3	Chi dự phòng ngân sách	6.660	3.114	1.351	46,76	230,44
4	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2018	2.000				
II	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN	8.200	1.504	5.741	18,34	26,20
III	Chi chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ	8.219	409	877	4,98	46,70

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2019(Kèm theo Báo cáo số: **702**/BC -UBND ngày **14/10/2019** của UBND thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2019	Thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	TỔNG THU (I+II+III+IV+V)	450.903	239.135	224.566	53,03	106,49
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	292.783	157.564	137.721	53,82	114,41
I	Thu nội địa	284.583	156.060	132.114	54,84	118,13
	<i>Trong đó thu thuế và phí</i>	<i>279.583</i>	<i>151.407</i>	<i>129.160</i>	<i>54,15</i>	<i>117,22</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2.500	3.771	3.670	150,84	102,75
2	Thu nhập từ cổ tức		370	992		37,27
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	89.500	62.525	54.493	69,86	114,74
4	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	10.585	10.415	75,61	101,64
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	38.071	32.659	24.408	85,78	133,80
7	Thu phí, lệ phí	4.500	4.139	3.508	91,97	117,97
8	Các khoản thu về nhà đất	123.813	32.029	26.532	25,87	120,72
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130	255	28	196,01	910,05
	Thu tiền sử dụng đất	123.500	31.147	26.358	25,22	118,17
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	183	627	144	342,84	435,69
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
10	Thu khác ngân sách	5.000	4.653	2.954	93,05	157,50
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	99	199	276	200,83	72,04
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.100	5.131	4.866	72,27	105,45
	- Thuế GTGT	3.500	1.987	1.987	56,77	100,00
	- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	3.600	3.144	2.879	87,33	109,20
II	Thu quản lý qua NSNN	8.200	1.504	5.607	18,34	26,83

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2019	Thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
III	Văn phòng thuế (VP cục thuế tỉnh thực hiện thu đảm bảo nhiệm vụ chi)	120.093	36.997	36.623	30,81	101,02
IV	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	4.407	4.407	939	100,00	469,33
V	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	33.620	40.167	49.282	119,47	81,51
VI	Thu kết dư ngân sách					
B	THU NS TP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	326.317	186.930	131.001	57,28	142,69
1	Từ các khoản thu phân chia	117.280	8.823	16.709	7,52	52,81
2	Các khoản thu ngân sách thành phố được hưởng 100%	200.837	176.602	108.685	87,93	162,49
3	Thu quản lý qua ngân sách	8.200	1.504	5.607	18,34	26,83



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 9 THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 702/BC - UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 9 tháng năm 2019	Thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	381.962	238.314	213.070	62,39	111,85
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	373.744	237.905	212.193	63,65	112,12
I	Chi đầu tư phát triển	54.241	20.783	19.565	38,32	106,22
1	Chi đầu tư cho các dự án	54.241	20.783	19.565	38,32	106,22
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	291.313	212.504	185.536	72,95	0,87
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	154.279	109.772	96.917	71,15	113,26
2	Chi khoa học và công nghệ	510	215	50	42,25	432,80
3	Chi y tế, dân số và gia đình	10.046	7.007	5.385	69,75	130,11
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.050	1.697	1.357	55,63	124,99
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.303	1.053	829	80,82	127,06
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	514	505	211	98,27	239,04
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	19.924	12.805	10.934	64,27	117,11
8	Chi sự nghiệp kinh tế	18.814	18.191	16.383	96,69	111,03
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn	62.389	46.189	39.895	74,03	115,77
10	Chi an ninh quốc phòng	9.989	7.058	6.774	70,66	104,19
11	Chi khác ngân sách	660	271	0	41,12	
12	Chi đảm bảo xã hội	9.835	7.740	6.799	78,70	113,84
III	Dự phòng ngân sách	6.660	3.114	1.351	46,76	230,44
IV	Chi từ nguồn vượt thu NS điều tiết NSDP chi CCTL, chi ĐT	2.000				
B	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN	8.200	1.504	5.741	18,34	26,20
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.219	409	877	4,98	46,70
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	7.498	182	697	2,43	26,15
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	734	172	592	23,47	29,10
	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	6.764	10	105	0,15	9,52
2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	721	227	180	31,52	126,35